ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 401 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 52/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**16.288,73**	**100,00**	**16.288,73**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**8.073,52**	**49,57**	**8.001,47**	**49,12**	**-72,05**
1.1	Đất trồng lúa	4.496,68	27,61	4.481,73	27,51	-14,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*4.450,00*	*27,32*	*4.435,05*	*27,23*	*-14,95*

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	924,16	5,67	913,64	5,61	-10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	95,34	0,59	93,33	0,57	-2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	141,82	0,87	129,82	0,80	-12,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	971,14	5,96	913,72	5,61	-57,42
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	926,62	5,69	924,47	5,68	-2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	517,76	3,18	544,76	3,34	27,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.875,67**	**48,35**	**7.999,36**	**49,11**	**123,69**
2.1	Đất quốc phòng	8,15	0,05	8,15	0,05	0,00
2.2	Đất an ninh	0,34	-	5,42	0,03	5,08
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	21,50	0,13	21,50
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	2,22	0,01	2,22	0,01	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	15,77	0,10	43,84	0,27	28,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,84	0,02	8,12	0,05	4,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	150,43	0,92	180,43	1,11	30,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.468,23	9,01	1.491,81	9,16	23,58
2.9.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*18,58*	*0,11*	*19,12*	*0,12*	*0,54*
2.9.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*3,64*	*0,02*	*3,64*	*0,02*	*0,00*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*62,79*	*0,39*	*62,90*	*0,39*	*0,11*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*16,17*	*0,10*	*16,17*	*0,10*	*0,00*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	-	-	-	-	-
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	-	-	-	-	-
2.9.7	*Đất giao thông*	*944,60*	*5,80*	*954,16*	*5,86*	*9,56*
2.9.8	*Đất thuỷ lợi*	*411,72*	*2,53*	*423,57*	*2,60*	*11,85*
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*0,61*	*0,00*	*0,86*	*0,01*	*0,25*
2.9.10	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*1,93*	*0,01*	*3,31*	*0,02*	*1,38*
2.9.11	*Đất chợ*	*8,19*	*0,05*	*8,08*	*0,05*	*-0,11*
2.10	Đất di tích lịch sử,văn hóa	3,35	0,02	3,41	0,02	0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,26	0,04	6,26	0,04	0,00

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.224,96	7,52	1.246,00	7,65	21,04
2.14	Đất ở tại đô thị	132,94	0,82	140,50	0,86	7,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,06	0,07	11,91	0,07	-0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	16,33	0,10	16,37	0,10	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.378,02	8,46	1.363,46	8,37	-14,56
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,21	0,04	7,98	0,05	0,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	0,00	0,29	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	122,34	0,75	122,34	0,75	0,00
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	376,07	2,31	373,92	2,30	-2,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.946,12	18,09	2.944,69	18,08	-1,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,52	0,00	0,52	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**339,54**	**2,08**	**287,90**	**1,77**	**-51,64**
4	**Đất khu công nghệ cao ***	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế ***	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị ***	**1.189,29**	**7,30**	**1.189,29**	**7,30**	**0,00**

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**99,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*14,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,42
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**24,40**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,69
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,71
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	2,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**77,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*DLN/PNN*	14,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**9,15**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46,64**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,50
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,08
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Điền theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Quảng Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất

động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Điền.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Quảng Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Quảng Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phương

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 401/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Công trình, dự án quốc phòng - an ninh**		
1	Trụ sở công an huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa	5.08
II	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**		
1	Các công trình trong Khu công nghiệp Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh	21.50
	Công trình, dự án liên huyện		
2	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô 1,30 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền,Phong Điền, Phú Vang	0.25
III	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020**		
1	Khu quy hoạch dân cư cửa rào Nam và Hói Đen	Xã Quảng Phước	1.30
2	Nhà văn hóa thôn Lâm Lý	Xã Quảng Phước	0.12
3	Đường Trần Quang Nợ nối dài đến Nhà máy dệt may Triệu Phú	Thị trấn Sịa	0.06
4	Đường liên xã Quảng Vinh-Quảng Lợi nối tỉnh lộ 4	Xã Quảng Vinh, Xã Quảng Lợi	1.80
5	Mở rộng nút giao thông giữa tỉnh lộ 22 và QL49; mở rộng tuyến TL22 từ QL 49 ra biển Tân Mỹ	Xã Quảng Ngạn	0.50
6	Hệ thống thoát lũ hói Ngã Tư, huyện Quảng Điền	Xã Quảng An	2.34
7	Nâng cấp mở rộng kết hợp nạo vét gia cố bờ hói Hàng Tổng, huyện Quảng Điền	Xã Quảng Phước, Xã Quảng An	6.47
8	Khu cải táng tập trung thôn Phú Lương B	Xã Quảng An	0.15

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 401/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
I	**Công trình, dự án quốc phòng - an ninh**					
1	Trụ sở công an huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa	5.08	4.85		
II	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020**					
1	Dân cư xen ghép thôn La Vân Hạ xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	0.62	0.44		
2	Khu quy hoạch dân cư cửa rào Nam và Hói Đen	Xã Quảng Phước	1.30	0.50		
3	Đường liên xã Quảng Vinh-Quảng Lợi nối tỉnh lộ 4	Xã Quảng Vinh, Xã Quảng Lợi	1.80	0.55		
4	Hệ thống thoát lũ hói Ngã Tư, huyện Quảng Điền	Xã Quảng An	2.34	0.07		
5	Nâng cấp mở rộng kết hợp nạo vét gia cố bờ hói Hàng Tổng, huyện Quảng Điền	Xã Quảng Phước, Xã Quảng An	6.47	2.93		
6	Nhà văn hóa thôn Lâm Lý	Xã Quảng Phước	0.12	0.12		
7	Khu cải táng tập trung thôn Phú Lương B	Xã Quảng An	0.15	0.15		
*	**Công trình, dự án liên huyện**					
8	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô 1,30 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền,Phong Điền, Phú Vang	0.25	0.06		

Phụ lục III

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Chuyển tiếp từ năm 2019**		
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Đường nối xóm 5- xóm 6 thôn Đức Trọng	Xã Quảng Vinh	0.06
2	Cầu Phú Lường B, xã Quảng An	Xã Quảng An	0.10
3	Nạo vét và gia cố tuyến tiêu thoát lũ hói Cồn Bài, xã Quảng An	Xã Quảng An	1.05
4	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Quảng Thành	0.30
5	Mỏ sa khoáng titan - zircon	Xã Quảng Ngạn, Quảng Công	30.00
II	**Chuyển tiếp từ năm 2020**		
2.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**		
1	Xây dựng và nâng cấp bến đò Cồn Tộc, bến đò Vĩnh Tu	Xã Quảng Lợi; Quảng Ngạn	2.15
*	**Công trình, dự án liên huyện**		
2	Tiểu dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW2) thuộc dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW)	Huyện Quảng Điền	0.20
2.2	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020**		
1	Chỉnh trang đô thị, thị trấn Sịa (Khu vực Nam Thủ Lễ: Di tích Đình Thủ Lễ)	Thị trấn Sịa	0.25
2	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bào - Đức Trọng (giai đoạn 1)	Xã Quảng Vinh	1.60
3	Đường Phước Lập - Giang Đông nối dài đến đường Vinh Lợi	Thị trấn Sịa, xã Quảng Lợi	1.13
4	Hệ thống kênh cấp 2 trạm bơm Thâm Điền, huyện Quảng Điền	Xã Quảng Thành	0.70
5	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.29

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020						
I	**Chuyển tiếp từ năm 2019**					
1	Xen ghép trong khu dân cư (Thôn Phú Lương A)	Xã Quảng Thành	0.23	0.23		
2	Đường ra ông Bê	Xã Quảng Lợi	1.00	0.50		
3	Nạo vét và gia cố tuyến tiêu thoát lũ hói Cồn Bài, xã Quảng An	Xã Quảng An	1.05	0.95		
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng Opera Resort	Xã Quảng Công	25.00		12.00	
5	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Quảng Thành	0.30	0.30		
II	**Chuyển tiếp từ năm 2020**					
1	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bào - Đức Trọng (giai đoạn 1)	Xã Quảng Vinh	1.60	0.90		
2	Dân cư xen ghép các thôn (Thôn Thủ Lễ 2: 0,03 ha; thôn Lâm Lý: 0,05 ha)	Xã Quảng Phước	0.08	0.08		
3	Đất xen ghép các thôn Thanh Hà	Xã Quảng Thành	0.40	0.40		
4	Đường Phước Lập - Giang Đông nối dài đến đường Vinh Lợi	Thị trấn Sịa, Quảng Lợi	1.13	0.57		
5	Đường Thủ Đạt - Cửa Miếu, Đê cũ (Kim Đôi)	Xã Quảng Thành	0.35	0.35		
6	Hệ thống kênh cấp 2 trạm bơm Thâm Điền, huyện Quảng Điền	Xã Quảng Thành	0.70	0.70		
7	Kênh mương bê tông trạm bơm Thành Trung và trạm bơm Láng Miếu Bà (thuộc dự án Kiên cố hóa kênh mương các tuyến: Đạt nhất, Đạt ba trên, Năm mẫu, Quai vạt, Lỗ chẹp - Trường 5)	Xã Quảng Thành	0.22	0.22		

Phụ lục V

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN QUẢNG ĐIỀN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Thị trấn Sịa 0,36 ha (TDP Uất Mậu: 0,07 ha; TDP An Gia: 0,07 ha; TDP Giang Đông: 0,22 ha)	Thị trấn Sịa	0.36
2	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc TTTM, thuộc khu quy hoạch bến xe khách huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa	4.63
3	Khu dân cư phía Bắc nhà văn hóa	Thị trấn Sịa	3.10
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú 1,05 ha (Thôn Xuân Tùy: 0,28 ha; Thôn Phú Lễ: 0,06 ha; Thôn Nghĩa Lộ: 0,35 ha; Thôn Bác Vọng Đông: 0,04 ha; Thôn Hạ Lang: 0,09 ha; Thôn Nam Phù: 0,10 ha; Thôn Bác Vọng Tây: 0,13 ha)	Xã Quảng Phú	1.05
5	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Công 2,0 ha (Thôn 1: 0,20 ha; Thôn 2: 0,05 ha; Thôn 3: 0,44 ha; Thôn 4: 0,33 ha; Thôn Cương Giáng: 0,15 ha; Thôn Hải Thành: 0,15 ha; Thôn Tân Thành: 0,40 ha; Thôn An Lộc: 0,28 ha)	Xã Quảng Công	2.00
6	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái 1,40 ha (Thôn Lai Hà: 0,13 ha; Thôn Trung Làng: 0,32 ha; Thôn Trung Kiều: 0,20 ha; Thôn Đông Hồ: 0,75 ha)	Xã Quảng Thái	1.40
7	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thọ 1,12 ha (Thôn La Vân Hạ: 0,62 ha; Thôn La Vân Thượng: 0,05 ha; Thôn Tân Xuân Lai: 0,20 ha; Thôn Niêm Phò: 0,25 ha)	Xã Quảng Thọ	1.12
8	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh 0,49 ha (Thôn Phổ Lại: 0,08 ha; Thôn Nam Dương: 0,31 ha; Thôn Đồng Bào: 0,10 ha)	Xã Quảng Vinh	0.49
9	Khu dân cư xen ghép thôn Tây Thành	Xã Quảng Thành	0.16
10	Khu dân cư Đông Quảng An (giai đoạn 1)	Xã Quảng An	1.20
11	Khu dân cư Phú Lương B	Xã Quảng An	1.80
12	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng An 1,06 ha (Thôn Phú Lương B: 0,67 ha; Thôn Đông Xuyên: 0,35 ha; Thôn An Xuân Đông: 0,04 ha)	Xã Quảng An	1.06
13	Nhà Văn hóa thôn Bác Vọng Đông	Xã Quảng Phú	0.12
14	Giải phóng mặt bằng mở rộng khuôn viên bệnh viện huyện (giai đoạn 2)	Thị trấn Sịa	1.38

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
15	Đất thương mại, dịch vụ (Bến xe Ngọc Thảo, cũ, Cạnh cầu Vĩnh Hòa và từ cầu Bộ Phi đến cầu Đan Điền)	Thị trấn Sịa, Xã Quảng Phú	1.40
16	Cho thuê đất sản xuất nông lâm nghiệp	Xã Quảng Công	2.00
17	Nhà lưu niệm nhà thơ Tố Hữu	Xã Quảng Thọ	0.40
18	GPMB mở rộng tuyến TL4 - An Xuân (dự án LRAMP)	Xã Quảng Thành; Xã Quảng An	0.10
19	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thành 0,30 ha (Thôn Phú Lương A: 0,23 ha; Thôn Quán Hòa: 0,07 ha)	Xã Quảng Thành	0.30
20	Đường ra ông Bê	Xã Quảng Lợi	1.00
21	Khu du lịch nghỉ dưỡng Opera Resort	Xã Quảng Công	25.00
22	Cho thuê đất sản xuất nông lâm nghiệp	Xã Quảng Lợi	35.00
23	Dự án du lịch sinh thái Lee House	Xã Quảng Công	1.14
24	Trụ sở hạt kiểm lâm huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa	0.26
25	Đất sản xuất kinh doanh	Xã Quảng Lợi	3.00
26	Mở rộng khuôn viên trường THCS Nguyễn Hữu Đà	Xã Quảng Vinh	0.4
27	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	Xã Quảng Phú: 0,08 ha; Xã Quảng Lợi: 0,06 ha; Xã Quảng Thành: 0,03ha; Xã Quảng Thọ: 0,05ha.	0.22
28	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất ở sang đất ở trên địa bàn huyện	Xã Quảng Thọ: 0,06 ha; Xã Quảng Phú ha: 0,05 ha; Xã Quảng Vinh: 0,08 ha; Thị trấn Sịa: 0,27 ha	0.46

Phụ lục VI

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 401/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Chuyển tiếp từ năm 2019**		
1	Dân cư xen ghép	Xã Quảng Thái	0.30
2	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư Xã Quảng Vinh (Thôn Phổ Lại: 0,39 ha; Thôn Lai Trung: 0,50 ha; Thôn Đông Lâm: 0,08 ha)	Xã Quảng Vinh	0.97
3	Điểm dân cư Bác Vọng Đông	Xã Quảng Phú	0.87
4	Khu dân cư xen ghép Thôn Hà Công	Xã Quảng Lợi	0.40
5	Dân cư xen ghép Thôn Sơn Tùng	Xã Quảng Vinh	0.20
6	Dân cư xen ghép xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	0.30
7	Dân cư xen ghép xã Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn	0.30
8	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư vùng sạt lỡ ven biển xã Quảng Công	Xã Quảng Công, Quảng Ngạn	6.47
9	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Thị trấn Sịa	0.20
10	Nhà văn hóa thôn 2,3	Xã Quảng Công	0.30
11	Dân cư xen ghép	Xã Quảng Thái	0.32
12	Khu dân cư Cồn Dơi	Xã Quảng Vinh	1.20
13	Điểm dân cư thôn 3,4	Xã Quảng Công	1.70
14	Mở rộng trường THCS Lê Xuân	Xã Quảng Thái	0.20
15	Mở rộng trường mầm non Quảng Thái	Xã Quảng Thái	0.10
II	**Chuyển tiếp từ năm 2020**		
1	Điểm dân cư Giang Đông và bố trí Tái định cư	Thị trấn Sịa	0.50
2	Đất ở kết hợp dịch vụ	Thị trấn Sịa	0.07
3	Khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ ven Sông Bồ	Xã Quảng Phú	1.20
4	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư (Thôn Niêm Phò: 0,30 ha; Thôn La Vân Hạ: 0,14 ha)	Xã Quảng Thọ	0.44
5	Khu dân cư chợ Phước Yên	Xã Quảng Thọ	0.90
6	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phước 0,32 ha (Thôn Hà Đồ - Phước Lập: 0,07 ha; Thôn Lâm Lý: 0,05 ha; Thôn Thủ Lễ 2: 0,03 ha: Thôn Thủ Lễ 3: 0,17 ha)	Xã Quảng Phước	0.32
7	Dân cư xen ghép các thôn Hà Lạc: 0,10 ha; Thủy Lập: 0,15 ha, Tháp Nhuận 0,20 ha tại Xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	0.45
8	Dân cư xen ghép Tây Hải: 0,50 ha; Tân Mỹ 0,50 ha tại Xã Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn	1.00
9	Khu dân cư Trung tâm thương mại (giai đoạn 2)	Xã Quảng Vinh	1.40

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
10	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Vinh 0,3 ha (Thôn Nam Dương: 0,12 ha; Thôn Đồng Bào: 0,03 ha; Thổ Phổ Lại: 0,04 ha; Thôn Đức Trọng: 0,11 ha)	Xã Quảng Vinh	0.30
11	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Phú 0,16 ha (Thôn Nam Phù: 0,04 ha; Thôn Nho Lâm: 0,05 ha; Thôn Phú Lễ: 0,07 ha)	xã Quảng Phú	0.16
12	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thái 0,43 ha (Thôn Trung Làng: 0,28 ha; Thôn Đông Hồ: 0,15 ha)	Xã Quảng Thái	0.43
13	Quỹ đất ở xen ghép trong khu dân cư xã Quảng Thành 0,63 ha (Thôn Thanh Hà: 0,40 ha; Thôn Quán Hòa: 0,23 ha)	Xã Quảng Thành	0.63
14	Khu dân cư xen ghép Thủ Lễ 2 (Khu vực Hói Đen)	Xã Quảng Phước	0.50
15	Tái định cư cho các hộ bị thu hồi để thực hiện dự án Chỉnh trang đô thị Thị trấn Sịa (khu vực Nam Thủ Lễ)	Thị trấn Sịa	0.04
16	Đường Thủ Đạt - Cửa Miếu, Đê cũ (Kim Đôi)	Xã Quảng Thành	0.35
17	Đường nối tỉnh lộ 11A đến đường Tứ Phú, xã Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh	1.07
18	Kênh mương bê tông trạm bơm Thành Trung và trạm bơm Láng Miếu Bà (thuộc dự án Kiên cố hóa kênh mương các tuyến: Đạt nhất, Đạt ba trên, Năm mẫu, Quai vạt, Lỗ chẹp - Trường 5)	Xã Quảng Thành	0.22
19	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa	0.14
20	Lò mổ thôn Cương Giáng	Xã Quảng Công	0.20
21	Khu du lịch, dịch vụ bãi tắm Tân Mỹ	Xã Quảng Ngạn	0.50
22	Đất sản xuất kinh doanh	Xã Quảng Lợi	0.45
23	Khu thiết chế văn hóa, khu vực vui chơi, giải trí công cộng trung tâm xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	0.54
24	Nhà văn hóa thôn Đông Hồ	Xã Quảng Thái	0.23
25	Khu lưu niệm nhà thơ Tố Hữu (giai đoạn 2)	Xã Quảng Thọ	0.06
26	Khu trang trại, gia trại tập trung	Xã Quảng Lợi	25.00
27	Khu trang trại, gia trại tập trung	Xã Quảng Công	5.00
28	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung	Xã Quảng Công	1.00
29	Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo họ Mỹ Thạnh (thuộc Giáo xứ Thạch Bình)	Xã Quảng Lợi	0.04

Phụ lục VII

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Công trình, dự án quốc phòng - an ninh**		
1	Trạm biên phòng	Xã Quảng Công	1.00
II	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất; chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng**		
1	Điểm dân cư kết hợp TMDV Hạ Lang	Thôn Hạ Lang, xã Quảng Phú	1.13
III	**Công trình cấp huyện xác định**		
1	Khu dân cư cạnh bến xe huyện	Thị trấn Sịa	1.40
2	Đất ở xen ghép	Xã Quảng Phú	0.38
3	Đất ở xen ghép	Xã Quảng Công	1.12
4	Dân cư xen ghép xã Quảng Thành	Xã Quảng Thành	0.10
5	Dân cư xen ghép xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	0.75
6	Dân cư xen ghép xã Quảng Công	Xã Quảng Công	1.50
7	Mở rộng khuôn viên trường THCS Trần Thúc Nhẫn	Xã Quảng Thọ	0.90
8	Đất ở xen ghép	Xã Quảng Thái	0.12